

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

---

*Tháng 3 năm 2013*

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Theo Quyết định số 238/QĐ-BGTVT ngày 08/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc thành lập Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Trung và Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam và theo các Quyết định về bổ nhiệm cán bộ của Bộ Giao thông Vận tải, các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Nguyễn Nguyên Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Phan Lê Hoan	Thành viên
Ông Vũ Tuấn San	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên
Ông Đặng Tuấn Tú	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Dương Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cán Vũ Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Vũ Tuấn San.

### **CƠ CẤU TỔ CHỨC**

**Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc:** thực hiện hạch toán kinh tế phụ thuộc, được quyền tự chủ kinh doanh theo phân cấp quản lý của Tổng Công ty, chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi đối với Tổng Công ty. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tại nơi phát sinh. Thuế thu nhập doanh nghiệp được kê khai và nộp tập trung tại Văn phòng Tổng Công ty.

**Các công ty con:** bao gồm các Công ty mà Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty này. Các đơn vị này hoạt động theo luật Doanh nghiệp thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ và tự chịu trách nhiệm hoạt động kinh doanh của mình theo quy định của pháp luật.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **CƠ CẤU TỔ CHỨC (TIẾP)**

**Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:**

1. Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
2. Cảng Hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
3. Chi nhánh Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất
4. Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
6. Cảng Hàng không quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
7. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
8. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không quốc tế Phú Quốc
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
12. Cảng Hàng không Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
16. Cảng Hàng không Pleiku - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
17. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không Liên khương
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
20. Cảng Hàng không Rạch giá - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
23. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Phục vụ mặt đất Sài Gòn
24. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Phục vụ mặt đất Hà Nội

### **Các công ty con**

1. Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 100%
2. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 97,46%
3. Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 65%
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 51%

### **Các công ty liên kết, liên doanh**

1. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 29,53%
2. Công ty Cổ phần Sài Gòn Sân bay - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 46,51%
3. Công ty Cổ phần phát triển Vườn Xanh - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 24%
4. Công ty TNHH Phú Quốc - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 50%
5. Công ty TNHH Bảo dưỡng Máy bay Hàng không Miền Nam - Tỷ lệ sở hữu vốn 51%, tỷ lệ biểu quyết 50%
6. Công ty Liên doanh Nhà Việt - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 29%

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các Công ty con.

Vốn đầu tư vào các Công ty liên kết, liên doanh được trình bày dưới dạng đầu tư tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu (trừ Công ty Liên doanh Nhà Việt có trụ sở chính đặt tại Cộng hòa Liên bang Đức, do Tổng Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty nên khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc).

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Dưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc**



**Lê Mạnh Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Số. 130 /2013/UHY-BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập ngày 29 tháng 03 năm 2012, trình bày từ trang 08 đến trang 42 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 4, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét Hệ thống kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi thực hiện kiểm toán nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính, sự tuân thủ các quy chế về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Việc này chỉ thực hiện khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho việc quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

**Tuy nhiên, kết quả kiểm toán của chúng tôi bị hạn chế bởi những vấn đề sau:**

**Hạn chế trong phạm vi kiểm toán**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của các Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất; Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất và các Công ty liên doanh, liên kết là Công ty TNHH Phú Quốc; Công ty TNHH Bảo dưỡng Máy bay Hàng không Miền Nam được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục soát xét hồ sơ kiểm toán để đánh giá mức độ tin cậy của các thủ tục kiểm toán do các kiểm toán viên khác đã thực hiện. Theo đó, chúng tôi không có cơ sở để đưa ý kiến về các số liệu này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP)

### *Hạn chế trong phạm vi kiểm toán (tiếp)*

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của các công ty liên kết là Công ty Cổ phần Phát triển Vườn xanh và Công ty Cổ phần Sài Gòn Sân bay chưa được kiểm toán. Do đó, chúng tôi cũng không có cơ sở để đưa ý kiến về các số liệu này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty.

Do không thu thập được báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 của Công ty Liên doanh Nhà Việt nên khoản đầu tư vào Công ty liên doanh này đang được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để đưa ra ý kiến về tính hợp lý của giá trị khoản đầu tư được trình bày cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty.

Báo cáo kiểm toán của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 có đưa ý kiến ngoại trừ khoản trích lập dự phòng đối với các khoản chi hộ ngắn và dài hạn cho Công ty Liên doanh Nhà Việt (Viet Home GMBH) với số tiền là 175.379.179.731 đồng trong tổng nợ đã chi hộ là 265.821.843.274 đồng do thực hiện theo Quyết định số 777/QĐ-HĐTV và Quyết định số 778/QĐ-HĐTV ngày 15/10/2012 của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất về việc phê duyệt tỷ suất lợi nhuận năm 2012 và trích lập dự phòng khoản bảo lãnh vay vốn tại Viet Home GMBH.

Tại ngày 31/12/2012, trong khoản mục “Phải trả người bán” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất có số dư là 3.665.948.220.043 đồng, trong đó khoản phải trả người bán của Dự án nhà ga quốc tế T2 là 2.858.610.726.163 đồng được theo dõi theo hợp đồng với nhà cung cấp mà không theo dõi chi tiết theo từng đối tượng người bán, thủ tục gửi Thư xác nhận công nợ cũng như các thủ tục kiểm toán thay thế khác không thể thực hiện được. Do đó, chúng tôi không có đủ cơ sở đánh giá tính hợp lý của khoản công nợ phải trả người bán của Dự án nhà ga quốc tế T2 nói trên cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty.

Tại ngày 31/12/2012, phần chênh lệch giữa tổng giá trị Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng so với phần chi phí đầu tư đã nghiệm thu, thanh toán cho nhà thầu của các công trình đã đưa vào sử dụng là 346.178.164.346 đồng. Số chênh lệch này là giá trị những công trình (hoặc hạng mục công trình) chưa được nghiệm thu A-B của các hợp đồng đã ký kết với các nhà thầu. Chi phí khấu hao của các tài sản này được tính trên Nguyên giá tài sản cố định tạm tăng. Tuy nhiên khoản chi phí khấu hao của phần chênh lệch này đã được Tổng Công ty loại trừ ra khỏi chi phí hợp lý, hợp lệ khi xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012.

Kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực I trong Báo cáo kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2011 của Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc (nay đã được sáp nhập vào Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam) ngày 23/1/2013 yêu cầu tổ chức kiểm tra hoạt động tài chính của Ban Quản lý Dự án 431 nhằm làm rõ việc quản lý, sử dụng tiền của Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc (đơn vị chủ quản của Ban Quản lý Dự án 431 trước khi sáp nhập vào Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam) đã cấp cho Ban Quản lý Dự án 431 đến ngày 31/12/2011 với số tiền 11.878.395.305 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, khoản cấp vốn này vẫn đang trong giai đoạn phân tích và xem xét xử lý.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP)

### Hạn chế trong xử lý kế toán

Cũng theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực I trong Báo cáo kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2011 của Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc (nay đã được sáp nhập vào Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam) ngày 23/1/2013 yêu cầu Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam điều chỉnh Nguyên giá và Khấu hao tài sản cố định do trích khấu hao chưa phù hợp với quy định tại điểm 10, Thông tư 203/2009/TT-BTC cho năm tài chính 2011 và giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 21/3/2012 của Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc. Theo đó, kể từ ngày 01/01/2012 ngoài việc tính toán lại chi phí khấu hao theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu trên, Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao nhanh (2 lần) trên cơ sở thời gian sử dụng còn lại của các tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý của các đơn vị được hợp nhất để thành lập Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Trung và Công ty TNHH MTV Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài) trong giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 21/3/2012 để thống nhất mức khấu hao và thời gian khấu hao cho năm tài chính 2012 của Tổng Công ty (không bao gồm các tài sản cố định của các công ty con). Chi phí khấu hao TSCĐ trong năm 2012 tăng thêm do thay đổi chính sách khấu hao với số tiền hơn 458 tỷ đồng, trong đó, phần khấu hao tăng thêm trong giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 21/03/2012 với số tiền hơn 118 tỷ đồng.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam tại ngày 31/12/2012 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn Tự Trung**  
**Tổng Giám đốc**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1226/KTV  
*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013*

**Tô Thị Thanh Nga**  
**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1183/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>17.840.028.489.158</b>	<b>13.460.747.518.526</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.385.410.803.508</b>	<b>4.675.846.147.936</b>
Tiền	111		2.061.610.324.737	2.186.890.013.164
Các khoản tương đương tiền	112		323.800.478.771	2.488.956.134.772
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>8.696.707.278.993</b>	<b>4.762.606.841.458</b>
Đầu tư ngắn hạn	121		8.716.113.192.143	4.784.699.182.108
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(19.405.913.150)	(22.092.340.650)
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>5.965.101.466.202</b>	<b>3.315.506.725.362</b>
Phải thu khách hàng	131		825.462.988.308	671.622.321.724
Trả trước cho người bán	132		4.592.518.170.512	2.141.889.885.043
Các khoản phải thu khác	135	6	930.594.656.966	749.544.049.054
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(383.474.349.584)	(247.549.530.460)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>524.830.432.374</b>	<b>492.284.805.093</b>
Hàng tồn kho	141	7	525.333.044.366	492.859.917.033
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(502.611.992)	(575.111.940)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>267.978.508.081</b>	<b>214.502.998.678</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	10.337.049.438	6.946.749.984
Thuế GTGT được khấu trừ	152		248.177.012.533	186.381.967.519
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	683.368.348	3.583.538.933
Tài sản ngắn hạn khác	158	10	8.781.077.762	17.590.742.242
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>12.246.890.223.638</b>	<b>8.904.730.047.050</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>78.828.058.337</b>	<b>-</b>
Phải thu dài hạn khác	218		280.470.251.574	30.040.240.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(201.642.193.237)	(30.040.240.000)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.542.887.361.908</b>	<b>8.084.176.797.078</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	10.294.411.104.350	6.208.421.033.345
- Nguyên giá	222		20.102.856.676.242	14.232.879.716.560
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.808.445.571.892)	(8.024.458.683.215)
Tài sản cố định vô hình	227	14	83.057.354.687	20.487.676.835
- Nguyên giá	228		127.727.011.882	47.163.689.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.669.657.195)	(26.676.012.589)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.165.418.902.871	1.855.268.086.898
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>20.854.987.244</b>	<b>21.431.111.300</b>
- Nguyên giá	241		24.976.237.600	24.976.237.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.121.250.356)	(3.545.126.300)
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>310.065.327.919</b>	<b>418.531.885.757</b>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		72.768.338.757	66.274.426.375
Đầu tư dài hạn khác	258		255.512.278.880	429.630.122.880
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(18.215.289.718)	(77.372.663.498)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>294.254.488.230</b>	<b>380.590.252.915</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	67.176.705.817	81.708.995.216
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		198.415.617.808	51.292.708.094
Tài sản dài hạn khác	268	17	28.662.164.605	247.588.549.605
<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>30.086.918.712.796</b>	<b>22.365.477.565.576</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15.229.941.055.572</b>	<b>9.959.276.696.490</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.721.221.607.906</b>	<b>4.240.324.554.522</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	18	270.613.281.976	305.998.793.694
Phải trả người bán	312		3.665.948.220.043	1.764.171.887.731
Người mua trả tiền trước	313		22.135.630.671	15.470.023.786
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	509.527.707.454	148.746.390.838
Phải trả công nhân viên	315		720.874.397.630	582.668.034.893
Chi phí phải trả	316	20	2.058.154.663.857	1.007.434.973.751
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	113.664.331.637	207.682.102.554
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		360.303.374.638	208.152.347.275
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.508.719.447.666</b>	<b>5.718.952.141.968</b>
Phải trả dài hạn khác	333		7.320.410.155	5.517.984.647
Vay và nợ dài hạn	334	22	7.486.828.258.362	5.662.886.616.024
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.986.449.246	8.942.373.430
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		227.710.223	22.878.812.353
Doanh thu chưa thực hiện	338		12.356.619.680	18.726.355.514
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>14.785.186.627.451</b>	<b>12.389.082.847.652</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>14.784.549.299.951</b>	<b>12.389.082.847.652</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.271.428.111.350	5.833.263.220.785
Thặng dư vốn cổ phần	412		48.450.000	48.450.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		212.615.997	416.894.111
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		36.126.965	51.110.748.372
Quỹ đầu tư phát triển	417		3.638.685.108.896	3.122.138.328.620
Quỹ dự phòng tài chính	418		655.771.299.639	530.389.882.945
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		680.535.924.940	401.046.101.699
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		3.537.276.554.654	2.450.124.560.956
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		555.107.510	544.660.164
<b>Quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>637.327.500</b>	<b>-</b>
Nguồn kinh phí	432		637.327.500	-
<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>71.791.029.773</b>	<b>17.118.021.434</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>30.086.918.712.796</b>	<b>22.365.477.565.576</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		
- Đồng Việt Nam (VND)	26.317.559.419	12.481.496.477,00
- Đô la Mỹ (USD)	618.913,25	1.058.680,00
Nợ khó đòi đã xử lý	394.747.722,00	394.747.722
Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)		
- Đôla Mỹ (USD)	57.699.555,91	30.517.333,44
- Đôla Singapore (SGD)	103.145,00	2.471,00
- Đôla Úc (AUD)	1.455,00	1.100,00
- Bạc Thái Lan (BHT)	41.610,00	16.900,00
- Đôla Canada (CAD)	430,00	475,00
- Euro (EUR)	654.889,77	1.443.619,48
- Bảng Anh (GBP)	550,01	1.228.534,00
- Franc Thụy Sĩ (CHF)	350,00	350,00
- Đôla Hồng Kông (HKD)	4.410,00	3.160,00
- Yên Nhật (JPY)	397.000,00	265.398,07



**Lê Mạnh Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

**Vũ Tuấn San**  
**Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>8.060.914.401.109</b>	<b>7.088.043.243.070</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	50.016.772.965	79.101.363.074
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>8.010.897.628.144</b>	<b>7.008.941.879.996</b>
Giá vốn hàng bán	11	25	6.391.911.058.650	4.829.146.476.809
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1.618.986.569.494</b>	<b>2.179.795.403.187</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.764.693.110.245	1.072.622.097.303
Chi phí tài chính	22	27	74.971.297.994	1.154.253.838.697
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>95.223.868.603</i>	<i>99.404.670.516</i>
Chi phí bán hàng	24	28	327.858.893.223	303.311.518.590
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	1.048.944.576.264	677.647.713.766
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.931.904.912.258</b>	<b>1.117.204.429.437</b>
Thu nhập khác	31	30	62.773.650.898	25.741.279.334
Chi phí khác	32	31	6.989.929.803	3.722.618.366
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>55.783.721.095</b>	<b>22.018.660.968</b>
Lợi nhuận/lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		9.676.194.635	3.979.069.277
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.997.364.827.988</b>	<b>1.143.202.159.682</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		637.189.034.351	272.417.447.858
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(149.937.859.583)	(5.273.912.623)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1.510.113.653.220</b>	<b>876.058.624.447</b>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>	<i>61</i>		<i>2.891.399.688</i>	<i>1.861.744.977</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty</i>	<i>62</i>		<i>1.507.222.253.532</i>	<i>874.196.879.470</i>



**Lê Mạnh Hùng**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

**Vũ Tuấn Sơn**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>1.997.364.827.988</b>	<b>1.143.202.159.682</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ	2		1.907.427.286.144	1.332.007.443.906
Các khoản dự phòng	3		245.610.471.133	272.236.968.445
Lãi, lỗ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(666.914.284.711)	941.086.887.602
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(1.086.070.622.215)	(1.011.888.922.516)
Chi phí lãi vay	6		95.223.868.603	99.404.670.516
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>2.492.641.546.942</b>	<b>2.776.049.207.635</b>
Tăng/giảm các khoản phải thu	9		(2.449.801.987.016)	(718.985.780.853)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(32.473.127.333)	(67.277.131.219)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		2.970.387.702.899	624.439.212.673
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		11.191.989.945	22.942.377.366
Tiền lãi vay đã trả	13		(69.899.997.444)	(99.401.670.516)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(327.889.689.351)	(111.990.400.404)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		12.944.593.482	287.112.156.115
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(476.761.296.110)	(256.588.088.817)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.130.339.736.014</b>	<b>2.456.299.881.980</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(4.378.569.007.292)	(1.205.444.861.542)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		4.026.838.111	7.677.280.907
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.777.060.337.904)	(262.965.480.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		3.380.849.251.743	958.172.289.914
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(246.272.950.000)	(14.565.117.564)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		268.598.943.891	219.090.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		952.647.712.451	836.099.422.448
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6.795.779.549.000)</b>	<b>538.063.534.163</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		158.383.330.000	11.215.337.564
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.868.417.466.156	457.341.564.613
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(652.504.757.638)	(522.388.912.833)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.575.000.000)	-
	40		2.371.721.038.518	(53.832.010.656)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>				


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.293.718.774.468)	2.940.531.405.487
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.675.846.147.936	1.722.442.132.094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		3.283.430.040	12.872.610.355
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	2.385.410.803.508	4.675.846.147.936



  
Lê Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

  
Vũ Tuấn Sơn  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Trung, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam theo Quyết định số 238/QĐ-BGTVT ngày 08/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một Thành Viên số 0311638525 ngày 22/03/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 14.693.445.000.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

Tên giao dịch Quốc tế: **AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM**  
Tên viết tắt: **ACV**

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Tên chủ sở hữu: Bộ Giao thông Vận tải

**1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Đầu tư xây dựng Cảng hàng không, sân bay bao gồm: nhà ga hành khách, ga hàng hóa, đường hạ cất cánh, đường lăn, sân đậu tàu bay; Khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị của cảng hàng không, sân bay; Cung cấp dịch vụ đảm bảo an ninh hàng không, an toàn hàng không; Cung cấp xăng dầu, mỡ hàng không bao gồm: nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dụng; Cung cấp suất ăn trên máy bay; Xây dựng, tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, giám sát thi công, khảo sát xây dựng), sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng cơ bản, các trang thiết bị công trình xây dựng, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng; Bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác; sản xuất linh kiện, phụ tùng vật tư và các thiết bị kỹ thuật khác (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở); Cung cấp các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Kinh doanh các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; dịch vụ thương nghiệp, quảng cáo, đại lý đối ngoại tệ; Kinh doanh bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và tại các tỉnh, thành phố; Cung cấp các dịch vụ phục vụ sân đậu tại các cảng hàng không, sân bay và các dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh các dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa: kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa, du lịch lữ hành trong và ngoài nước; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; các dịch vụ vui chơi giải trí (trừ quán bar, vũ trường, xông hơi xoa bóp);
- Xuất, nhập khẩu phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê và mua bán);
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất phụ tùng, thiết bị, hàng hóa, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- Kinh doanh bất động sản ./.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.3. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT VÀO BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**a. Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất**

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, quận Tân Bình, Tp.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 100%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 100%

**b. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam**

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, quận Tân Bình, Tp.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 97,46%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 97,46%

**c. Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất**

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, quận Tân Bình, Tp.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 65%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 65%

**d. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh**

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Tp. Nha Trang
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%

**1.4. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT ĐƯỢC PHẢN ÁNH VÀO BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam**

- Địa chỉ: Số 112B, đường Hồng Hà, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 29,53%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29,53%

**b. Công ty Cổ phần Sài Gòn Sân bay**

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, quận Tân Bình, Tp.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 28,51%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 28,51%

**c. Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh**

- Địa chỉ: Số 45, đường Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 24%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 24%

**d. Công ty TNHH Phú Quốc**

- Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 50%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.4. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT ĐƯỢC PHẢN ÁNH VÀO BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**e. Công ty TNHH Bảo dưỡng Máy bay Hàng không Miền Nam**

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, quận Tân Bình, Tp.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50%

**1.5. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT ĐƯỢC PHẢN ÁNH VÀO BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC**

**Công ty Liên doanh Nhà Việt**

- Địa chỉ: Cộng hòa Liên bang Đức
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 29%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các Công ty con.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh (nếu thấy cần thiết) nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Tổng Công ty và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở số liệu trên Báo cáo tài chính của các đơn vị đã được kiểm toán. Đối với các đơn vị không thực hiện kiểm toán, số liệu được lấy trên Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011, ngoại trừ:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH (TIẾP)**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là năm đầu tiên Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Trong năm 2012, Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao nhanh (2 lần) đối với các tài sản cố định hữu hình không bao gồm Nhà cửa, vật kiến trúc.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể khó thu hồi do khách hàng mất khả năng thanh toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí mua hàng, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị (*)	5 - 10
Phương tiện vận tải (*)	4 - 8
Thiết bị Văn phòng (*)	4 - 6

(\*) Các tài sản cố định hữu hình thuộc các nhóm này được khấu hao nhanh gấp 2 bắt đầu từ ngày 01/01/2012

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm chi phí quy hoạch và đền bù giải tỏa các sân bay địa phương, bản quyền bằng phát minh, phần mềm máy vi tính và giá trị quyền sử dụng đất tại số 23 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

**3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất nhằm mục đích chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất từ 36 - 50 năm.

**3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.10 KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (trừ Công ty Liên doanh Nhà Việt). Theo đó, các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên doanh, liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận. Đối với các công ty liên doanh, liên kết đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động chính thức, giá trị các khoản đầu tư sẽ được ghi nhận và phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Tổng Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3.11 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu dịch vụ bao gồm: Dịch vụ điều hành bay, hạ cất cánh, soi chiếu an ninh, cho thuê quầy làm thủ tục hành khách, dịch vụ sân đỗ, dịch vụ điều hành bay quá cảnh, nhượng quyền khai thác các dịch vụ tại các cảng hàng không và các dịch vụ khác.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán).

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận theo thời gian tính lãi phù hợp với kỳ kế toán hàng năm và lãi suất.

**3.12 NGOẠI TỆ**

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và Thông tư số 123/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/07/2012 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 123/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính. Lãi phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm không được sử dụng để phân phối.

**3.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.14 THUẾ**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Tổng Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Tổng Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>Tại 01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	22.750.712.093	15.222.195.083
Tiền gửi ngân hàng	2.037.309.664.400	2.170.973.124.092
Tiền đang chuyển	1.549.948.244	694.693.989
Các khoản tương đương tiền (*)	323.800.478.771	2.488.956.134.772
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.385.410.803.508</b>	<b>4.675.846.147.936</b>

(\*): Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>Tại 01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>8.716.113.192.143</b>	<b>4.784.699.182.108</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.666.375.492.143	4.734.961.482.108
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Trái phiếu, cổ phiếu)	49.737.700.000	49.737.700.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	<b>(19.405.913.150)</b>	<b>(22.092.340.650)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.696.707.278.993</b>	<b>4.762.606.841.458</b>

(\*): Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Phải thu công trình	3.880.509.384	9.124.142.046
Phải thu các đơn vị xây dựng	98.496.156.492	8.544.000.000
Phải thu hợp đồng cho vay	67.544.000.000	81.958.334.346
Bảo hiểm xã hội	515.406.879	356.455.563
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.646.241
Tiền hoa hồng, môi giới	--	945.048.523
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.785.138.599
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	351.701.140.456	317.255.827.742
Thuế GTGT	-	192.652.461
Công ty TNHH Nguyễn Cao	275.198.111	275.198.111
Ban quản lý dự án 431 (*)	11.878.395.305	11.878.395.305
Công ty liên doanh Nhà Việt	15.391.831.700	-
Công ty CP Hàng không Mê Kông	-	23.076.460
Công ty cho thuê Tài chính 2 - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (**)	309.227.794.520	272.700.000.000
Phải thu cổ tức các công ty liên doanh, liên kết	1.915.900.000	-
Thu cổ tức và lãi Công ty TNHH dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất	26.027.780.203	-
Thu vốn và lãi bán nền Công ty TNHH MTV xây dựng & kinh doanh nhà Phú Nhuận	3.056.715.280	-
Phải thu khác	40.683.828.636	41.503.133.657
<b>Tổng cộng</b>	<b>930.594.656.966</b>	<b>749.544.049.054</b>

(\*) Là khoản cấp vốn của Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc (đơn vị chủ quản của Ban Quản lý Dự án 431 trước khi sáp nhập vào Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam).

(\*\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn khó thu hồi đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Nguyên vật liệu	80.098.804.691	76.476.287.241
Công cụ dụng cụ	1.526.878.475	2.292.653.047
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.835.215.102	49.586.662
Thành phẩm tồn kho	967.143.714	1.042.470.112
Hàng hoá	440.726.360.681	399.686.256.798
Hàng gửi bán	178.641.703	13.312.663.173
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>525.333.044.366</b>	<b>492.859.917.033</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>Tại 01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bảo hiểm tài sản	535.007.344	543.688.966
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	910.170.065	770.403.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.891.872.029	5.632.657.685
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.337.049.438</b>	<b>6.946.749.984</b>

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>Tại 01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	3.583.538.933
Thuế, phí, lệ phí khác	683.368.348	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>683.368.348</b>	<b>3.583.538.933</b>

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>Tại 01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thiếu chờ xử lý	153.203	502.264.874
Tạm ứng	8.350.178.029	15.580.584.584
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	430.746.530	1.507.892.784
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.781.077.762</b>	<b>17.590.742.242</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Chi phí mua sắm tài sản cố định	37.206.268.617	752.287.503
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	6.948.560.635	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các công trình	1.121.264.073.619	1.854.515.799.395
- Văn phòng Tổng công ty	9.104.620.183	105.350.639.697
- Cảng Hàng không Buôn Mê Thuột	102.480.383	-
- Văn phòng Công ty Sasco	10.090.975.583	-
- Cảng Hàng không Rạch Giá	272.306.864	146.600.897
- Cảng Hàng không Côn Sơn	-	10.909.091
- Cảng Hàng không Phú Quốc	109.346.929.936	448.484.145.917
- Cảng Hàng không Long Thành	-	39.519.087.779
- Dự án Xây dựng cơ sở vật chất chiết nạp nhiên liệu HK sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất	20.854.221.926	12.970.044.969
- Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	-	627.809.943.904
- Kéo dài và nâng cấp đường hạ cất cánh 35R - CHK Quốc tế Đà Nẵng	-	233.158.694.314
- Giải tỏa đền bù phía Bắc Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng	-	30.745.814.973
- Cải tạo Nhà ga Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	818.181.818	4.978.442.268
- Trung tâm giao dịch Hàng không Quốc tế Phú Bài	-	11.057.525.286
- Hệ thống quan trắc khí tượng tự động Cam Ranh	6.166.446.580	5.490.353.819
- Hệ thống ILS Cam Ranh	-	4.241.405.728
- Lắp đặt hệ thống xử lý nước thải Cam ranh	-	486.198.636
- Mở rộng nhà ga hành khách T1-CHK Quốc tế Nội Bài	20.185.609.271	-
- Dự án nhà ga T2	848.615.647.340	304.366.931.240
- Mở rộng văn phòng CHK Nội Bài	5.120.826.472	2.071.337.332
- Cải tạo, S/C vệt lăn trên sân đỗ máy bay A1 - CHK Quốc tế Nội Bài	21.530.146.180	-
- Nhà ga Hàng hóa - CHK Quốc tế Nội Bài	4.617.607.425	-
- Nhà làm việc cho BQLDA nhà ga hành khách T2 - CHK Quốc tế Nội Bài	3.166.129.579	-
- Cảng Hàng không Côn Đảo	10.909.091	-
- Hàng rào an ninh khu Airside và lamdside CHK Cần Thơ	1.804.927.781	-
- Cảng Hàng không Tuy Hòa	40.265.621.528	-
- Cảng Hàng không Điện Biên	5.700.785.228	-
- Mở rộng sân đỗ Dolly - CHK Quốc tế Nội Bài	3.864.412.148	-
- Hệ thống BHS- Trung tâm khai thác ga CHK Nội Bài	-	2.104.409.238
- Dự án VIE89/01; VIE88701	-	544.853.854
- Cải tạo kéo dài đường CHC- CHK Vinh	-	559.862.654
- Các Công trình khác	9.625.288.303	20.418.597.799
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.165.418.902.871</b>	<b>1.855.268.086.898</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>Tại 01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	72.768.338.757	66.274.426.375
- Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	10.800.262.269	10.800.262.269
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Sân bay	12.831.500.000	12.831.500.000
- Công ty Liên doanh Nhà Việt (*)	14.900.289.718	14.900.289.718
- Công ty Cổ phần Phát triển Vườn xanh	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty CP nước giải khát hàng không	4.930.000.000	4.930.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	15.300.000.000	15.300.000.000
- Lợi nhuận trong công ty liên kết liên doanh	12.806.286.770	6.312.374.388
Đầu tư dài hạn khác	255.512.278.880	429.630.122.880
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	75.000.000.000
- Công ty TNHH DV Hàng hóa Tân Sơn Nhất	7.425.000.000	7.425.000.000
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	8.810.000.000	8.810.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	2.427.902.880	2.427.902.880
- Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP DV HK Sân bay Nội Bài	7.200.000.000	7.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	170.367.040.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	4.930.000.000	4.930.000.000
- Công ty Cổ phần DVDL Thanh niên Đà Lạt	11.326.176.000	11.326.176.000
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Thảo Điền	41.575.200.000	41.575.200.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt	-	80.190.000.000
- Công ty TNHH MTV nhà Phú Nhuận	10.948.000.000	12.508.804.000
- Cty CP đầu tư phát triển hạ tầng Phú Quốc	2.800.000.000	2.800.000.000
- Công ty CP TM Sabeco trung tâm	70.000.000	70.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	78.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(18.215.289.718)	(77.372.663.498)
<b>Tổng cộng</b>	<b>310.065.327.919</b>	<b>418.531.885.757</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Tổng cộng
	vật kiến trúc VND	thiết bị VND	vận tải truyền dẫn VND	dụng cụ quản lý VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>9.223.415.457.523</b>	<b>3.789.239.909.786</b>	<b>1.093.682.047.257</b>	<b>126.542.301.994</b>	<b>14.232.879.716.560</b>
- Mua sắm mới trong năm	4.060.691.340	1.148.784.118.327	236.293.190.738	8.084.627.963	1.397.222.628.368
- Đầu tư XD CB hoàn thành	4.560.148.031.543	-	805.256.364	-	4.560.953.287.907
- Tăng giảm do phân loại	(96.502.096.251)	68.924.488.762	19.451.518.192	6.850.531.482	(1.275.557.815)
- Tăng theo BB Quyết toán thuế	662.060.436	562.963.960	-	-	1.225.024.396
- Tăng khác	3.501.190.436	-	-	-	3.501.190.436
- Thanh lý, nhượng bán	(4.227.353.640)	(7.525.195.598)	(3.913.820.138)	(447.539.978)	(16.113.909.354)
- Giảm theo BBKT Nhà nước	(10.231.741.792)	(59.513.946.615)	-	-	(69.745.688.407)
- Giảm khác	(4.043.511.243)	(1.746.504.606)	-	-	(5.790.015.849)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>13.676.782.728.352</b>	<b>4.938.725.834.016</b>	<b>1.346.318.192.413</b>	<b>141.029.921.461</b>	<b>20.102.856.676.242</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>4.083.094.495.703</b>	<b>3.026.451.986.780</b>	<b>801.107.930.821</b>	<b>113.804.269.911</b>	<b>8.024.458.683.215</b>
- Khấu hao trong năm	919.298.328.077	775.961.719.080	182.801.644.486	11.176.853.477	1.889.238.545.120
- Tăng theo BB Quyết toán thuế	75.526.894	21.157.021	-	-	96.683.915
- Tăng, giảm do phân loại	(69.465.988.011)	44.408.348.544	17.544.383.158	3.499.490.267	(4.013.766.042)
- Giảm theo BBKT Nhà nước	(11.424.750.784)	(65.938.793.816)	(683.716.957)	(1.396.503.505)	(79.443.765.062)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.227.353.640)	(4.501.520.785)	(6.773.291.399)	(447.539.978)	(15.949.705.802)
- Giảm khác	(4.097.512.243)	(1.746.504.606)	-	(97.086.603)	(5.941.103.452)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>4.913.252.745.996</b>	<b>3.774.656.392.218</b>	<b>993.996.950.109</b>	<b>126.539.483.569</b>	<b>9.808.445.571.892</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>5.140.320.961.820</b>	<b>762.787.923.006</b>	<b>292.574.116.436</b>	<b>12.738.032.083</b>	<b>6.208.421.033.345</b>
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>8.763.529.982.356</b>	<b>1.164.069.441.798</b>	<b>352.321.242.304</b>	<b>14.490.437.892</b>	<b>10.294.411.104.350</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.083.407.964.170 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền	Nhãn hiệu	Bằng phát minh	Phần mềm	TSCĐ	Tổng cộng
	sử dụng đất (*) VND	hàng hoá VND	sáng chế VND	máy vi tính VND	vô hình khác VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Tại 01/01/2012	15.199.502.335	36.000.000	2.109.030.621	9.968.146.565	19.851.009.903	47.163.689.424
- Mua trong năm	-	-	49.055.000	1.740.467.400	77.513.242.243	79.302.764.643
- Tăng, giảm do phân loại	-	-	(130.545.455)	710.766.772	695.336.498	1.275.557.815
- Giảm do thanh lý	-	-	-	(15.000.000)	-	(15.000.000)
<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>15.199.502.335</b>	<b>36.000.000</b>	<b>2.027.540.166</b>	<b>12.404.380.737</b>	<b>98.059.588.644</b>	<b>127.727.011.882</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại 01/01/2012	1.134.037.729	34.920.000	1.438.933.366	5.806.030.724	18.262.090.770	26.676.012.589
- Khấu hao tăng	306.503.496	13.888.884	561.662.360	2.632.494.965	14.123.554.473	17.638.104.178
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(15.000.000)	-	(15.000.000)
- Tăng, giảm do phân loại	-	-	(130.119.764)	674.626.472	478.617.245	1.023.123.953
- Giảm theo BBKT Nhà Nước	-	-	-	(424.133.693)	(228.449.832)	(652.583.525)
<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>1.440.541.225</b>	<b>48.808.884</b>	<b>1.870.475.962</b>	<b>8.674.018.468</b>	<b>32.635.812.656</b>	<b>44.669.657.195</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
Tại 01/01/2012	14.065.464.606	1.080.000	670.097.255	4.162.115.841	1.588.919.133	20.487.676.835
Tại 31/12/2012	13.758.961.110	(12.808.884)	157.064.204	3.730.362.269	65.423.775.988	83.057.354.687

(\*) Bao gồm giá trị Quyền sử dụng đất tại số 23 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Quyền sử dụng đất này được ghi nhận vào sổ kế toán do phát hiện thừa qua kỳ kiểm kê ngày 31/12/2007; Nguyên giá Quyền sử dụng đất này được ghi nhận theo giá mua từ năm 1996 với số tiền 170.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá BĐS đầu tư	24.976.237.600	-	-	24.976.237.600
Quyền sử dụng đất	24.976.237.600	-	-	24.976.237.600
Giá trị hao mòn lũy kế	3.545.126.300	576.124.056	-	4.121.250.356
Quyền sử dụng đất	3.545.126.300	576.124.056	-	4.121.250.356
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	21.431.111.300	-	576.124.048	20.854.987.244
Quyền sử dụng đất	21.431.111.300	-	576.124.048	20.854.987.244

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.	3.196.669.466	1.207.240.834
Tiền thuê sân đậu máy bay	59.548.000.000	70.952.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ	1.220.579.892	6.387.424.015
Khác	3.211.456.459	3.162.330.367
<b>Tổng cộng</b>	<b>67.176.705.817</b>	<b>81.708.995.216</b>

**17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ bảo lãnh vay tại Deutsche Bank AG	-	203.122.600.000
Ký quỹ bảo lãnh vay tại Techcombank	-	31.703.595.000
Ký quỹ thuê mặt bằng Berlin	15.828.490.000	-
Ký quỹ thực hiện khu du lịch Suối hoa	4.763.450.000	4.763.450.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	8.070.224.605	7.998.904.605
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.662.164.605</b>	<b>247.588.549.605</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Tp.HCM	180.810.886.123	197.372.542.483
- Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	720.000.000	10.920.000.000
- Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam - Tp. Hồ Chí Minh Chi nhánh 7	41.358.649.820	-
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	46.116.083.403	-
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	-	45.734.844.715
- Ngân hàng TM CP Á Châu - Phòng giao dịch VIP	-	51.971.406.496
- Chi nhánh quỹ hỗ trợ phát triển Hà Nội, nguồn kho bạc Pháp và nguồn tín dụng tư nhân Pháp	1.607.662.630	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>270.613.281.976</b>	<b>305.998.793.694</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.649.373.071	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	419.904.205	417.802.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp	461.383.259.311	127.620.375.070
Thuế thu nhập cá nhân	34.631.690.352	20.499.379.064
Thuế tài nguyên	2.683.920	14.080.800
Thuế nhà đất	87.357.000	87.357.000
Thuế khác	11.283.993	11.283.995
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	96.112.353
Phạt nộp thuế	4.342.155.602	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>509.527.707.454</b>	<b>148.746.390.838</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Chi phí lãi vay	31.820.000.000	33.687.950.394
Chi phí kiểm toán	1.470.781.818	475.000.000
Chi phí khánh thành CHK mới	-	524.942.538
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.661.500.000.000	707.039.820.107
Trích trước giá trị tạm tăng TSCĐ	346.178.164.346	112.179.612.332
Chi phí sửa chữa đường băng	-	150.000.000.000
Chi phí khác	17.185.717.693	3.527.648.380
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.058.154.663.857</b>	<b>1.007.434.973.751</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Tài khoản thừa chờ xử lý	-	47.300.805
Kinh phí công đoàn	6.793.170.512	6.054.438.952
Bảo hiểm xã hội	-	285.469.553
Bảo hiểm y tế	35.074.023	93.171.942
Bảo hiểm thất nghiệp	30.973.039	1.366.117
Nhận ký cược ký quỹ, bảo lãnh hợp đồng	12.866.827.213	10.996.574.407
Giá gốc hàng miễn thuế	-	154.278.706.891
Vật tư - CHK Quốc tế Nội Bài	-	4.769.676.495
Cảng Vụ HK Miền Nam (*)	17.596.880.000	4.426.020.000
Cảng Vụ HK Miền Trung (*)	3.822.350.000	2.427.745.000
Cảng Vụ HK Miền Bắc (*)	10.420.510.000	-
Giải phóng mặt bằng DA Nhà ga T2 Nội Bài do ngân sách cấp	20.000.000.000	-
Phục vụ hàng khách	18.172.000.000	-
Công ty Cổ phần Yasaka Sài Gòn Nha Trang	-	200.000.000
Hoa hồng bán vé	2.990.160.170	2.858.459.617
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	12.000.000	27.600.000
Khác	20.924.386.680	21.262.873.580
<b>Tổng cộng</b>	<b>113.664.331.637</b>	<b>207.682.102.554</b>

(\*) Là phí nhượng quyền khai thác.

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Tổng số dư Vay ngắn hạn và Vay dài hạn tại ngày 31/12/2012 bao gồm các khoản vay sau:

- Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ Hỗ trợ Phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại)
  - Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 Yên Nhật (mã Quốc tế là JPY) theo hợp đồng vay
  - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
  - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
  - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm
  - Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay).
  - Số dư nợ vay đến 31/12/2012: 20.469.432.801 JPY (trong đó số dư nợ vay đến hạn trả trong năm 2013 là 731.051.171 JPY).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)**

- Hợp đồng tín dụng số 05/NN/1998 vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội, nguồn kho bạc Pháp, lãi suất 0% và nguồn tín dụng tư nhân Pháp, mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư xe kéo và đẩy tàu bay.
- Hợp đồng tín dụng số 05 vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội, nguồn kho bạc Pháp, lãi suất 0% và nguồn tín dụng tư nhân Pháp, mục đích vay để thực hiện dự án Trạm Radar thời tiết và thiết bị gió đứt.
- Hiệp định số VNXVII - 6 ngày 18/3/2010 giữa Chính phủ Nhật và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2". Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 12.607.000.000 Yên Nhật. Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm, lãi suất 0,2%/năm đối với khoản vay được Kho bạc Nhật giải ngân.
- Hiệp định số VN11-P6 ngày 30/3/2012 giữa Chính phủ Nhật và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2". Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật. Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm, lãi suất 0,2%/năm đối với khoản vay được Kho bạc Nhật giải ngân.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND
<b>Tại 01/01/2011</b>	<b>5.262.062.204.113</b>	<b>48.450.000</b>	-	<b>3.029.274.956.116</b>	<b>480.710.825.842</b>
- Tăng vốn trong năm	145.522.326.449	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	47.241.846.347	8.649.045.792
- Trích lập các quỹ	-	-	-	33.424.872.272	7.469.239.061
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	186.889.313.497	34.395.818.439
- Giám khác	(7.080.040.406)	-	-	(141.435.174.260)	(661.340.309)
- Chuyển nguồn mua sắm TSCĐ	432.758.730.629	-	416.894.111	(33.257.485.352)	(173.705.880)
- Lợi ích trong công ty liên kết liên doanh	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập CLTG do đánh giá lại	-	-	-	-	-
- Chênh lệch giá lại tỷ giá cuối năm	-	-	-	-	-
<b>Tại 31/12/2011</b>	<b>5.833.263.220.785</b>	<b>48.450.000</b>	<b>416.894.111</b>	<b>3.122.138.328.620</b>	<b>530.389.882.945</b>
<b>Tại 01/01/2012</b>	<b>5.833.263.220.785</b>	<b>48.450.000</b>	<b>416.894.111</b>	<b>3.122.138.328.620</b>	<b>530.389.882.945</b>
- Tăng vốn trong năm	164.316.723.585	46.550.000	-	347.139.531.773	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	158.745.799.827	-	-	(158.745.799.827)	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	(77.707.744.829)	(8.659.256.849)
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-	-
- Phân chia kết quả hợp tác KD	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
- Giám vốn do quyết toán cổ phần hóa	(971.976.542)	-	-	358.590.528.372	86.179.779.225
- Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	-
- Tăng, giảm theo BTKT Nhà nước	186.889.313.497	-	-	234.358.676.227	47.969.463.318
- Giám khác	(1.155.589.802)	-	-	(186.889.313.497)	-
- Lợi ích trong công ty liên kết liên doanh	-	-	-	-	-
- Giám phần lợi ích của cổ đông thiểu số	(69.659.380.000)	(46.550.000)	(204.278.114)	(199.097.943)	(108.569.000)
<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>6.271.428.111.350</b>	<b>48.450.000</b>	<b>212.615.997</b>	<b>3.638.685.108.896</b>	<b>655.771.299.639</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

Khoản mục	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Quỹ hỗ trợ Sắp xếp DN VND	Tổng cộng VND
<b>Tại 01/01/2011</b>	<b>26.330.087.561</b>	<b>558.581.874</b>	<b>3.566.798.799</b>	<b>2.193.981.304.379</b>	<b>536.110.963</b>	<b>10.997.069.319.647</b>
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	571.952.660.787	-	717.474.987.236
- Lãi trong năm	-	-	874.014.627.076	-	-	874.014.627.076
- Tăng khác	29.758.837.941	-	-	95.406.770.967	8.549.201	181.065.050.248
- Trích lập các quỹ	-	-	(40.894.111.333)	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(377.578.593.666)	-	-	(156.293.461.730)
- Giảm khác	(11.297.374.958)	(558.581.874)	(63.206.435.976)	(11.471.741.669)	-	(235.710.689.452)
- Chuyển nguồn mua sắm TSCĐ	-	-	-	(399.744.433.508)	-	-
- Lợi ích trong công ty liên kết liên doanh	-	-	5.143.816.799	-	-	5.143.816.799
- Hoàn nhập CLTG do đánh giá lại	(31.272.368.851)	-	-	-	-	(31.272.368.851)
- Chênh lệch giá lại tỷ giá cuối năm	37.591.566.680	-	-	-	-	37.591.566.680
<b>Tại 31/12/2011</b>	<b>51.110.748.372</b>	<b>-</b>	<b>401.046.101.699</b>	<b>2.450.124.560.956</b>	<b>544.660.164</b>	<b>12.389.082.847.652</b>
<b>Tại 01/01/2012</b>	<b>51.110.748.372</b>	<b>-</b>	<b>401.046.101.699</b>	<b>2.450.124.560.956</b>	<b>544.660.164</b>	<b>12.389.082.847.652</b>
- Tăng vốn trong năm	51.522.347	-	-	1.101.391.724.196	10.447.346	1.612.956.499.247
- Lãi trong năm	-	-	1.510.113.653.220	-	-	1.510.113.653.220
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	(86.367.001.678)
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(51.110.748.372)	-	-	-	-	(51.110.748.372)
- Phân chia kết quả hợp tác KD	-	-	(577.404.000)	-	-	(577.404.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	(841.176.342.283)	-	-	(396.406.034.686)
- Giảm vốn do quyết toán cổ phần hóa	-	-	-	-	-	(971.976.542)
- Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	(394.889.607.681)	-	-	(112.561.468.136)
- Tăng, giảm theo BBKT Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(5.229.003.451)	(14.239.730.498)	-	(20.624.323.752)
- Lợi ích trong công ty liên kết liên doanh	-	-	12.806.286.770	-	-	12.806.286.770
- Giảm phần lợi ích của cổ đông thiểu số	(15.395.382)	-	(1.557.759.333)	-	-	(71.791.029.773)
<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>36.126.965</b>	<b>-</b>	<b>680.535.924.940</b>	<b>3.537.276.554.654</b>	<b>555.107.510</b>	<b>14.784.549.299.951</b>

VIỆT SHIP H/SH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>8.060.914.401.109</b>	<b>7.088.043.243.070</b>
Trong đó:		
- Phục vụ Hàng không và phi Hàng không	5.650.665.351.060	4.968.686.971.161
- Hàng xuất khẩu (*)	1.693.304.203.330	1.488.939.445.285
- Blue Lagoon Resort	32.710.260.336	28.762.461.455
- Cho thuê mặt bằng	16.192.719.168	14.238.421.099
- Bán hàng	476.686.970.394	419.155.655.479
- Dịch vụ khác	191.354.896.821	168.260.288.591
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>50.016.772.965</b>	<b>79.101.363.074</b>
- Hàng bán bị trả lại	3.853.284	115.946.954
- Thuế GTGT phải nộp	1.074.081	5.321.955
- Chiết khấu thương mại	45.257.379.576	42.463.150.284
- Giảm giá hàng bán	-	31.706.502.037
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.754.466.024	4.810.441.844
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>8.010.897.628.144</b>	<b>7.008.941.879.996</b>
Trong đó:		
- Phục vụ Hàng không và phi Hàng không	5.605.407.971.484	4.894.517.318.840
- Hàng xuất khẩu	1.688.544.809.941	1.484.007.734.532
- Blue Lagoon Resort	32.710.260.336	28.762.461.455
- Cho thuê mặt bằng	16.192.719.168	14.238.421.099
- Bán hàng	476.686.970.394	419.155.655.479
- Dịch vụ khác	191.354.896.821	168.260.288.591

(\*) Bao gồm doanh thu hàng miễn thuế.

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Giá vốn hàng hóa dịch vụ đã cung cấp</b>	<b>6.391.911.058.650</b>	<b>4.829.146.476.809</b>
Trong đó:		
- Phục vụ Hàng không và phi Hàng không	4.685.955.129.342	3.540.281.379.968
- Hàng xuất khẩu (*)	1.153.899.802.169	871.781.711.777
- Blue Lagoon Resort	26.816.051.510	20.259.768.868
- Cho thuê mặt bằng	12.774.958.336	9.651.596.287
- Bán hàng	343.048.729.672	259.176.410.477
- Dịch vụ khác	169.416.387.621	127.995.609.433
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.391.911.058.650</b>	<b>4.829.146.476.809</b>

(\*) Bao gồm giá vốn hàng miễn thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	994.965.690.634	912.797.725.261
Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	801.900.000	3.840.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.245.083.063	76.168.460.148
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	41.315.103.465	78.855.247.752
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	666.756.410.867	799.150.014
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.608.922.216	161.514.128
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.764.693.110.245</b>	<b>1.072.622.097.303</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	95.223.868.603	99.404.670.516
Lỗ bán cổ phiếu	17.759.996.109	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	23.760.162.325	46.131.067.063
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	943.491.118.538
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	65.224.556.280
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(61.843.801.280)	-
Chi phí tài chính khác	71.072.237	2.426.300
<b>Tổng cộng</b>	<b>74.971.297.994</b>	<b>1.154.253.838.697</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	101.015.931.942	75.017.946.439
Chi phí vật liệu, bao bì	4.302.868.291	4.121.572.879
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.754.337.817	3.532.985.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.705.518.010	8.769.112.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.960.315.195	152.107.072.059
Chi phí bằng tiền khác	51.119.921.968	59.762.829.302
<b>Tổng cộng</b>	<b>327.858.893.223</b>	<b>303.311.518.590</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	329.102.459.350	299.837.990.275
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	6.843.755.352	2.607.840.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.415.692.528	8.854.491.264
Thuế, phí và lệ phí	48.274.650.641	5.001.026.568
Chi phí sửa chữa tài sản	9.626.141.286	3.219.061.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	300.977.738.485	73.744.189.443
Chi phí bằng tiền	151.499.259.838	78.786.836.079
Chi phí dự phòng	131.113.378.784	205.596.277.945
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.049.853.076.264</b>	<b>677.647.713.766</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu do vi phạm Hợp đồng	642.175.872	271.228.050
Thu bán hồ sơ thầu	305.290.925	568.751.166
Thu nhập từ hỗ trợ	6.248.806.881	5.014.431.016
Thu thanh lý tài sản cố định	4.008.299.892	7.358.664.408
Trích thừa chi phí Sửa chữa lớn TSCĐ	-	5.933.411.209
Nguồn vốn ngân sách dự án cải tạo sửa chữa đường CHC 35R ĐN	-	476.075.981
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng	19.029.509.576	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	10.139.148.668	-
Thu nhập khác	22.400.419.084	6.118.717.504
<b>Tổng cộng</b>	<b>62.773.650.898</b>	<b>25.741.279.334</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	95.056.651	789.101.532
Các khoản nộp phạt	5.039.458.997	94.968.182
Chi phí hồ sơ thầu	154.003.401	63.940.000
Chi phí cổ phần hóa Khách sạn hàng không	-	187.398.309
Chi phí các năm trước bỏ sót	20.000.000	684.627.194
Chi phí khác	1.681.410.754	1.902.583.149
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.989.929.803</b>	<b>3.722.618.366</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động Dịch vụ Hàng không và bán hàng.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

*Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Năm 2012	Phục vụ Hãng không và phi Hãng không VND	Hàng xuất khẩu VND	Blue Lagoon Resort VND	Cho thuê mặt bằng VND	Dịch vụ khác VND	Bán hàng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.605.407.971.484	1.688.544.809.941	32.710.260.336	16.192.719.168	191.354.896.821	476.686.970.394	8.010.897.628.144
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5.605.407.971.484</b>	<b>1.688.544.809.941</b>	<b>32.710.260.336</b>	<b>16.192.719.168</b>	<b>191.354.896.821</b>	<b>476.686.970.394</b>	<b>8.010.897.628.144</b>
Chi phí bộ phận	4.685.955.129.342	1.153.899.802.169	26.816.051.510	12.774.958.336	169.416.387.621	343.048.729.672	6.391.911.058.650
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	919.452.842.142	534.645.007.772	5.894.208.826	3.417.760.832	21.938.509.200	133.638.240.722	1.618.986.569.494
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							(1.376.803.469.487)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							242.183.100.007
Doanh thu hoạt động tài chính							1.764.693.110.245
Chi phí tài chính							(74.971.297.994)
Thu nhập khác							62.773.650.898
Chi phí khác							(6.989.929.803)
Lợi nhuận/lỗ trong công ty liên kết liên doanh							9.676.194.635
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							(637.189.034.351)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							149.937.859.583
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>							<b>1.510.113.653.220</b>

*Trong đó:*

Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm

666.617.399.730



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**33.1 GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.385.410.803.508	4.675.846.147.936	2.385.410.803.508	4.675.846.147.936
Đầu tư ngắn hạn	8.716.113.192.143	4.784.699.182.108	8.716.113.192.143	4.784.699.182.108
Phải thu khách hàng	825.462.988.308	671.622.321.724	825.462.988.308	671.622.321.724
Các khoản phải thu khác	930.594.656.966	749.544.049.054	930.594.656.966	749.544.049.054
Đầu tư dài hạn khác	255.512.278.880	429.630.122.880	255.512.278.880	429.630.122.880
Phải thu dài hạn khác	280.470.251.574	30.040.240.000	280.470.251.574	30.040.240.000
<b>Cộng</b>	<b>13.393.564.171.379</b>	<b>11.341.382.063.702</b>	<b>13.393.564.171.379</b>	<b>11.341.382.063.702</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ ngắn hạn	270.613.281.976	305.998.793.694	270.613.281.976	305.998.793.694
Phải trả cho người bán	3.665.948.220.043	1.764.171.887.731	3.665.948.220.043	1.764.171.887.731
Các khoản phải trả khác	113.664.331.637	207.682.102.554	113.664.331.637	207.682.102.554
Vay và nợ dài hạn	7.486.828.258.362	5.662.886.616.024	7.486.828.258.362	5.662.886.616.024
Phải trả dài hạn khác	7.320.410.155	5.517.984.647	7.320.410.155	5.517.984.647
<b>Cộng</b>	<b>11.544.374.502.173</b>	<b>7.946.257.384.650</b>	<b>11.544.374.502.173</b>	<b>7.946.257.384.650</b>

**33.2. CÁC YẾU TỐ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**Tổng quan**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**33.2. CÁC YẾU TỐ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

*(a.1) Rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”), đồng Yên Nhật (“JPY”), đồng Đô la Singapore (SGD), đồng EURO (EUR), đồng Đôla Úc (AUD), đồng Bạt Thái Lan (BHT), đồng Bảng Anh (GBP), đồng Franc Thụy Sĩ (CHF), đồng Đôla Hồng Kông (HKD).

Tổng Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

*(a.2) Rủi ro giá*

Tổng Công ty không có các hoạt động đầu tư mua Cổ phiếu và công cụ vốn của các công ty niêm yết và chưa niêm yết nên ít chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này.

*(a.3) Rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn ODA với lãi suất ưu đãi và cố định, do đó, Tổng Công ty ít chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản vay này.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tổng Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty.

*Phải thu khách hàng và phải thu khác*

Mức độ rủi ro tín dụng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Tổng Giám đốc. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tổng Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Tổng Công ty có phát sinh một số khoản công nợ tồn đọng, tuy nhiên các khoản công nợ này đã được trích lập dự phòng đầy đủ trên cơ sở thận trọng theo các quy định hiện hành có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**33.2. CÁC YẾU TỐ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Số dư với ngân hàng*

Tổng Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tổng Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tổng Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tổng Công ty.

**33.3 TÀI SẢN ĐẢM BẢO**

*Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Tổng Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2012.

*Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Tổng Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2012.

**34 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động với tên gọi “Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam” kể từ ngày 22/03/2012. Tuy nhiên, để phục vụ cho việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty đảm bảo tính liên tục, thuận tiện cho người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất trong việc theo dõi và phân tích, đánh giá, các số liệu so sánh được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu hợp cộng các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán của 2 Tổng Công ty trước khi hợp nhất: Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Trung và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc.



Lê Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Vũ Tuấn Sơn  
Kế toán trưởng